

SỞ Y TẾ TỈNH AN GIANG
TTYT GIỒNG RIỀNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 586 /QĐ-TTYT

Giồng Riềng, ngày 9 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ GIỒNG RIỀNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 của Quốc hội; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 4 tháng 8 năm 2025 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 225/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Công văn số 880/SYT-KHTC ngày 13/8/2025 của Sở Y tế tỉnh An Giang về việc tăng cường, chủ động triển khai công tác mua sắm phục vụ cho hoạt động thường xuyên tại các đơn vị;

Căn cứ quyết định số: 585 /QĐ-TTYT ngày 9 tháng 10 năm 2025 của Trung tâm Y tế Giồng Riềng về việc Phê duyệt Dự toán mua thuốc, vật tư y tế phục vụ cho công tác khám bệnh, chữa bệnh.

Xét năng lực tài chính, khả năng, uy tín và chất lượng cung cấp hàng hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chọn: Công ty cổ phần dược Doanh Trí.

Địa chỉ: Lô P25 - 08, đường 3/2, KĐT Phú Cường, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Là đơn vị có đủ năng lực: cung cấp thuốc, vật tư y tế nhằm phục vụ công tác khám chữa bệnh.

Điều 2. Công ty cổ phần dược Doanh Trí có trách nhiệm cung cấp hàng hóa theo số lượng, chất lượng và giá cả theo báo giá của công ty.

Tổng số tiền là: **21.052.500** đồng (Hai mươi một triệu, lẻ năm mươi hai ngàn, năm trăm đồng).

Điều 3. Loại hợp đồng: Trọn gói.

Điều 4. Thời gian thực hiện hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Giao trách nhiệm cho Khoa Dược-TTB-VTYT có trách nhiệm thông báo kết quả phê duyệt lựa chọn nhà thầu, thương thảo ký kết hợp đồng và thực hiện các bước tiếp theo đúng qui định hiện hành của nhà nước.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khoa Dược-TTB-VTYT và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành hành quyết định này. *T. Na*

Nơi nhận:

- Như điều 6;
- Công TTĐT TTYT GR;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Nhi

PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số 586/QĐ-TTĐT ngày 9 tháng 10 năm 2025 của
Trung tâm Y tế Giồng Riềng)

Đvt: đồng

Stt	Tên thuốc	Đvt	Số Lượng	Giá bán	Thành Tiền
1	*Naphacogyl#Rodogyl-H/20vie-NHà (QLĐB)	Hộp	5	23.500	117.500
2	Bipp C cam-H/35gói*10 viên-HGiang	Hộp	1	90.000	90.000
3	Calcium+D-H/100vie-Q4,TNam	Hộp	4	30.000	120.000
4	Celecoxib 200mg-H/30vie-DP 150(Robin)	Hộp	2	23.000	46.000
5	Dầu Thái nhỏ- C/3ml (Lốc/12C)	Chai	12	19.000	228.000
6	Dogwazin 50-Sulpirid- H/30-TNam	Hộp	6	11.000	66.000
7	Edoz Kids(A.Citric)- g/2gr h/24-HG	Hộp	16	34.000	544.000
8	Edoz Kids(A.Citric)- g/2gr h/24-HG	Hộp	35	34.000	1.190.000
9	Enteric nén TPCN -Ch/100-Nady	Chai	6	70.000	420.000
10	Gastrogel-V/10-DL	Ví	30	6.200	186.000
11	Gentamicina Kabi (nấu Ý mới)-H/100-Bidi	Hộp	1	247.000	247.000
12	Glucose 5% - Ch/500ml-Bitech	Chai	48	13.500	648.000
13	Gynofar 250ml_Pharmedic MP	Chai	5	18.500	92.500
14	Hamet (Diosmectite)-G/ 3.8gr h/24-HG	Hộp	7	51.500	360.500
15	Hydrocortison 100mg/2ml-H/1C-(BĐinh)	Cặp	40	18.000	720.000
16	Lactated Ringer's-Ch/500ml-Bitech	Chai	180	13.000	2.340.000
17	Lincomycin 500mg-V/10vie-VDi	Ví	10	13.000	130.000
18	Magnesi B6-H/50vie-PP-Usar	Hộp	14	13.000	182.000
19	Metoclopramid 10mg/2ml(Primeperan)-Bdi	H/12A	2	24.500	49.000
20	Mitux gói 200(Acetyl Cystein)-H/24gói-HGi	Hộp	1	32.000	32.000
21	Mitux E 100(Acetyl Cystein)-H/24 gói-Hgi	Hộp	1	28.000	28.000
22	Myvita Calcium 500mg-T/20vie-SPM	Tube	19	70.000	1.330.000
23	Myvita Multi- Tub/20-SPM-NHÃN	Tube	10	25.600	256.000
24	Natri Clorid 0,9%-Ch/500ml-Bitech	Chai	24	12.500	300.000
25	Natri clorid 0.9% nhỏ mắt-Ch/10ml-DL	Chai	20	3.600	72.000
26	Neostyl đặt #Neo Tergynan-H/10vie-SPM	Hộp	8	25.000	200.000
27	Orgametril 5mg H/30	Hộp	2	100.000	200.000
28	ORLE 20MG xé ngăn-Omeprazol-H/100vie	Hộp	43	28.000	1.204.000

29	Panadol Extra - H/180-GSK (NK Malaysia)	Hộp	5	252.000	1.260.000
30	Perigolric nén (Lope)-V/15vie-TNp	Vỉ	40	2.500	100.000
31	Pharton Usarich (Vita+GS)-H/60vie-PP	Hộp	5	50.000	250.000
32	Piracetam Kabi 1g/5ml-H/12A-Bdi	Hộp	4	44.000	176.000
33	Prednisolon 5mg-V/20vie-VDi	Vỉ	100	3.850	385.000
34	Rectiofar Mỗi 3ml-H/50-pharmedic	Hộp	1	138.000	138.000
35	Mebilax 7,5mg(Meloxicam) v/10 h/20-HG	Hộp	14	16.200	226.800
36	Medisolone 16mg-H/30vie-SPM-3	Hộp	7	84.000	588.000
37	Medisolone 4mg -H/30vie-SPM-2	Hộp	6	27.000	162.000
38	Rob Euca #Euca xanh-H/100vie-TVp-1	Hộp	3	55.000	165.000
39	Rob Euca Fort #Euca Đỏ-H/100vie-TVp-1	Hộp	6	60.000	360.000
40	Rutin-Vitamin C (50+50)-H/100-MKo	Hộp	2	25.000	50.000
41	SIHIRON Cream- T/10g-BT	Tube	30	7.200	216.000
42	Spasmonavin-V/15vie-KHo(TN) (H/20 vỉ)	Vỉ	60	4.800	288.000
43	Stoccel#Phospha-H/24g-HG	Hộp	8	78.000	624.000
44	T Vitamin E400IU -H/100vie-Medi(Robi)-3	Hộp	3	58.000	174.000
45	Tamgezyl 500mg Dài (Tanganyl#Pháp)-H/20vie	Hộp	19	15.000	285.000
46	Telfor 120 (Fexo)-V/10 h/20-HG	Hộp	4	48.000	192.000
47	Test thử thai Pregnancy HCG(xanh)-H/1 que	Hộp	40	5.000	200.000
48	Tiffy Fu-H/25*4vie-Thái	Hộp	1	125.000	125.000
49	Tophem-Fe- H/100-Dnp	Hộp	1	62.000	62.000
50	Toussolene 5mg(Theralen)-V/25-(KHo)	Vỉ	10	3.600	36.000
51	Vitamin B1B6B12-hồng dài-V/10vie-PP	Vỉ	130	2.200	286.000
52	Vitamin C 500mg Cap-Vỉ-PP	Vỉ	30	3.100	93.000
53	Amoxicilin 500mg-Vỉ/10-MK	Vỉ	140	7.800	1.092.000
54	Kremaxtana#Kremil S-H/100vie-Tnp	Hộp	2	33.000	66.000
55	Benda-Meben-HN/1viên-Thái (1 hộp lớn=12 hộp nhỏ)	Hộp	12	15.500	186.000
56	Sachet CEFPODOXIM 100 HV-H/10 gói-USP	Hộp	20	31.000	620.000
57	Aleucin 500mg/5ml-Tanganyl-H/10A-BĐi	Hộp	3	154.000	462.000
58	Vitamin C 500mg/5ml- H/6A- BĐ	Hộp	3	17.000	51.000
59	Lidocain 2%/2ml- H/100A - Bidi	Hộp	5	79.000	395.000
	Tổng cộng				21.052.500